

**CÔNG TY TNHH TRỊNH GIA MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TRỊNH GIA MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRINH GIA MINH COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TRINH GIA MINH CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108907795

**3. Ngày thành lập:** 18/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 4, ngách 49, ngõ 295, đường Bạch Mai, Phường Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0764777000

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                             | 1610     |
| 2.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                          | 1621     |
| 3.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                    | 1622     |
| 4.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                    | 1623     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                   | 1629     |
| 6.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                     | 2023     |
| 7.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                           | 2591     |
| 8.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                               | 2592     |
| 9.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                | 2593     |
| 10. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất sản phẩm khác còn lại | 2599     |
| 11. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                              | 3100     |
| 12. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                          | 4101     |
| 13. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                    | 4102     |
| 14. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                              | 4211     |
| 15. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                               | 4212     |
| 16. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                   | 4221     |
| 17. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                        | 4222     |
| 18. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                         | 4223     |
| 19. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                          | 4229     |
| 20. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                   | 4291     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4292 |
| 22. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4293 |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                             | 4299 |
| 24. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                  | 4322 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4329 |
| 29. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330 |
| 30. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4390 |
| 31. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                               | 4511 |
| 32. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                            | 4512 |
| 33. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                 | 4513 |
| 34. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                         | 4520 |
| 35. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                | 4530 |
| 36. | Bán mô tô, xe máy<br>Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                  | 4541 |
| 37. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4542 |
| 38. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                             | 4543 |
| 39. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                 | 4620 |
| 40. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                         | 4631 |
| 41. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4632 |
| 42. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4633 |
| 43. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4634 |
| 44. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4641 |
| 45. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình | 4649 |
| 46. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                    | 4651 |
| 47. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652 |
| 48. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                 | 4653 |
| 49. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm kinh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 51. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn thiết bị phòng cháy chữa cháy                                                                                                              | 4669 |
| 52. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 53. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4711 |
| 54. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4719 |
| 55. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4721 |
| 56. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4722 |
| 57. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4723 |
| 58. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4724 |
| 59. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4730 |
| 60. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4741 |
| 61. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4742 |
| 62. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4751 |
| 63. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752 |
| 64. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4753 |
| 65. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình khác | 4759 |
| 66. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4761 |
| 67. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4762 |
| 68. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4763 |
| 69. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4764 |

|     |                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                   | 4771 |
| 71. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                            | 4772 |
| 72. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(không bao gồm kinh doanh súng đạn, vàng bạc, tem ,tiền kim khí) | 4773 |
| 73. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                       | 4791 |
| 74. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                  | 4799 |
| 75. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                       | 4911 |
| 76. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                         | 4912 |
| 77. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                    | 4921 |
| 78. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                           | 4922 |
| 79. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                          | 4929 |
| 80. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                | 4931 |
| 81. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                   | 4932 |
| 82. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 83. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển                                                                                                                 | 5011 |
| 84. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển                                                                                                                     | 5012 |
| 85. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                              | 5021 |
| 86. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                | 5022 |
| 87. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                        | 5210 |
| 88. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                           | 5221 |
| 89. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                          | 5222 |
| 90. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                   | 5224 |
| 91. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                            | 5225 |
| 92. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                | 5229 |
| 93. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                          | 5510 |
| 94. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm hoạt động của các phòng hát karaoke, quầy bar, vũ trường)                                                                       | 5610 |
| 95. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                           | 5621 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 96.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5629        |
| 97.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5630        |
| 98.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); Giáo dục dự bị; Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; Dạy bay; Đào tạo tự vệ; Đào tạo về sự sống; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; Dạy máy tính. | 8559        |
| 99.  | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6190        |
| 100. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6201        |
| 101. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6202        |
| 102. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6209        |
| 103. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6311        |
| 104. | Cổng thông tin<br>(không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6312        |
| 105. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6810(Chính) |
| 106. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6820        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 107. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.</li> <li>- Thiết kế nội ngoại thất công trình</li> <li>- Thiết kế công trình đường bộ, sân nền.</li> <li>- Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng.</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp (lĩnh vực: xây dựng và hoàn thiện).</li> <li>- Giám sát thi công phòng chống mối.</li> <li>- Thiết kế Kiến trúc công trình</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng</li> <li>- Thiết kế Xây dựng</li> <li>- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, lập hồ sơ yêu cầu</li> <li>- Tư vấn đấu thầu, tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu</li> <li>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình</li> <li>- Tư vấn lập dự án công trình xây dựng</li> <li>- Quản lý gói thầu xây dựng công trình</li> </ul> | 7110 |
| 108. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 109. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7320 |
| 110. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410 |
| 111. | Hoạt động thú y                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7500 |
| 112. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7911 |
| 113. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7912 |
| 114. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7990 |
| 115. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Không bao gồm hoạt động đấu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |
| 116. | <p>Cắt tóc, làm đầu, gội đầu</p> <p>Chi tiết: Cắt tóc, gội đầu, uốn, sấy, nhuộm tóc, duỗi thẳng, ép tóc và các dịch vụ làm tóc khác phục vụ cả nam và nữ;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cắt, tỉa và cạo râu;</li> <li>- Massage mặt, làm móng chân, móng tay, trang điểm...</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9631 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: 173695005

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Trung Tâm, Xã Lam Sơn, Huyện Ngọc Lặc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Nhà số 4, ngách 49, ngõ 295, đường Bạch Mai, Phường Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 03/06/1990      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: 173695005

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Trung Tâm, Xã Lam Sơn, Huyện Ngọc Lặc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Nhà số 4, ngách 49, ngõ 295, đường Bạch Mai, Phường Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội